

TÌNH HÌNH THU CHI TIỀN ĐỀ TOÁN THU, CHI NSNN VÀ CÁC NGUỒN KINH PHÍ NĂM 2024, 2025

(Kèm theo Kế toán số 2017/KL-Tr ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Chánh thanh tra tỉnh)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được giao trong năm		Kinh phí được sử dụng trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú
		Nguồn KP năm trước sang	Có giao trong năm			Tổng kinh phí còn lại	Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	
A	B	2	3	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG CỘNG	1.669.811.798	140.521.359.709	142.191.171.507	137.397.184.028	4.793.987.479	4.426.961.700	367.025.779	
	NĂM 2024	754.459.102	62.645.925.709	63.400.384.811	61.618.475.528	1.781.909.283	1.458.199.787	323.709.496	
I	Trường PTDTBT THCS Mù Sang	122.854.459	7.554.835.800	7.677.690.259	7.202.040.395	475.649.864	328.288.692	147.361.172	
1	KP được giao tự chủ	122.854.459	6.131.488.000	6.254.342.459	5.919.053.767	335.288.692	328.288.692	7.000.000	
2	KP không được giao tự chủ	0	1.423.347.800	1.423.347.800	1.282.986.628	140.361.172	0	140.361.172	
II	Trường PTDTBT TH Mù Sang	17.097.447	11.320.857.838	11.337.955.285	11.172.387.250	165.568.035	114.047.892	51.520.143	
1	KP được giao tự chủ	17.097.447	7.863.336.138	7.880.433.585	7.762.899.693	117.533.892	103.883.892	13.650.000	
2	KP không được giao tự chủ	0	3.457.521.700	3.457.521.700	3.409.487.557	48.034.143	10.164.000	37.870.143	
III	Trường PTDTBT THCS Đào San	85.107.994	11.806.080.300	11.891.188.294	11.525.217.052	365.971.242	359.576.203	6.395.039	
1	KP được giao tự chủ	85.107.994	9.276.912.300	9.362.020.294	9.065.291.091	296.729.203	296.729.203		
2	KP không được giao tự chủ	0	2.529.168.000	2.529.168.000	2.459.925.961	69.242.039	62.847.000	6.395.039	
IV	Trường PTDTBT TH Đào San	287.186.671	20.944.948.771	21.232.135.442	20.977.920.494	254.214.948	175.859.606	78.355.342	
1	KP được giao tự chủ	285.495.671	17.839.377.371	18.124.873.042	17.956.272.299	168.600.743	156.600.743	12.000.000	
2	KP không được giao tự chủ	1.691.000	3.105.571.400	3.107.262.400	3.021.648.195	85.614.205	19.258.863	66.355.342	
V	Trường PTDTBT TH&THCS Tung Qua Lìn	242.212.531	11.019.203.000	11.261.415.531	10.740.910.337	520.505.194	480.427.394	40.077.800	
1	KP được giao tự chủ	242.026.531	10.698.162.000	10.940.188.531	10.446.511.137	493.677.394	480.427.394	13.250.000	

(Chữ ký)

STT	Tên đơn vị	Dự toán được giao trong năm		Kinh phí được sử dụng trong năm	Kinh phí đề nghị quyết toán	Số Kinh phí còn			Ghi chú
		Nguồn KP năm trước sang	Số giao trong năm			Tổng kinh phí còn lại	Chuyển nguồn sang năm sau	Hủy dự toán	
2	KP không được giao tự chủ	186.000	321.041.000	321.227.000	294.399.200	26.827.800	0	26.827.800	
	NĂM 2025	915.352.696	77.875.434.000	78.790.786.696	75.778.708.500	3.012.078.196	2.968.761.913	43.316.283	
I	Trường PTDTBT THCS Mù Sang	328.288.692	9.491.860.000	9.820.148.692	8.940.675.106	879.473.586	865.634.129	13.839.457	
1	KP được giao tự chủ	328.288.692	7.923.176.000	8.251.464.692	7.482.357.371	769.107.321	760.867.864	8.239.457	0
2	KP không được giao tự chủ	0	1.568.684.000	1.568.684.000	1.458.317.735	110.366.265	104.766.265	5.600.000	
II	Trường PTDTBT TH Mù Sang	114.047.892	13.870.646.000	13.984.693.892	13.595.065.555	389.628.337	388.964.137	664.200	
1	KP được giao tự chủ	103.883.892	9.366.535.000	9.470.418.892	9.263.869.594	206.549.298	206.549.298	0	
2	KP không được giao tự chủ	10.164.000	4.504.111.000	4.514.275.000	4.331.195.961	183.079.039	182.414.839	664.200	
III	Trường PTDTBT THCS Đào San	296.729.203	14.593.145.000	14.889.874.203	13.862.267.808	1.027.606.395	1.018.706.717	8.899.678	
1	KP được giao tự chủ	296.729.203	11.061.588.000	11.358.317.203	10.520.123.337	838.193.866	838.193.866		
2	KP không được giao tự chủ		3.531.557.000	3.531.557.000	3.342.144.471	189.412.529	180.512.851	8.899.678	
IV	Trường PTDTBT TH Đào San	175.859.606	25.806.211.000	25.982.070.606	25.559.795.210	422.275.396	402.362.462	19.912.934	
1	KP được giao tự chủ	156.600.743	20.722.825.000	20.879.425.743	20.589.601.461	289.824.282	289.824.282	0	
2	KP không được giao tự chủ	19.258.863	5.083.386.000	5.102.644.863	4.970.193.749	132.451.114	112.538.180	19.912.934	
V	Trường PTDTBT TH&THCS Tung Qua Lìn	427.303	14.113.572.000	14.113.999.303	13.820.904.821	293.094.482	293.094.468	14	
1	KP được giao tự chủ	427.303	13.614.008.000	13.614.435.303	13.330.778.821	283.656.482	283.656.468	14	
2	KP không được giao tự chủ	0	499.564.000	499.564.000	490.126.000	9.438.000	9.438.000	0	



TỔNG HỢP VI PHẠM VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ KINH TẾ
(Kèm theo Kết luận số 3710 /BC-TT ngày 22 tháng 10 năm 2026 của Chánh Thanh tra tỉnh)

ĐVT: VNĐ

Stt	Cơ quan/ Tổ chức/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi		Kiến nghị xử lý								Ghi chú
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (trđ)	Đất (m ²)	Kiến nghị thu hồi				Xuất toán	Giảm	Xử lý khác		
					Về ngân sách nhà		Về cơ				Tiền (Tr.đ)	Tiền (Tr.đ)	
					Tiền (Tr.đ)	Nhà, đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Tiền (Tr.đ)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
I		CÁC KHOẢN CHI CHƯA ĐẢM BẢO NỘI DUNG, MỨC CHI	52.592.122	-	52.592.122								
1	Trường PTDTB T TH&TH CS Mù Sang	TỔNG (1)	27.799.969	-	27.799.969								
		Chi chưa đảm bảo chế độ tiền thưởng theo Khoản 4, Điều 4 Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	10.819.483		10.819.483								
		Thanh toán tiền làm thêm giờ trực tết nguyên đán chưa đúng số ngày quy định theo Quyết định số 5025/UBND-VX ngày 9/12/2024 của UBND tỉnh Lai Châu về việc nghỉ tết Nguyên đán và một số dịp nghỉ lễ trong năm 2025 đối với cán bộ, công chức, viên chức, người lao động; chưa đúng số ngày tuyển sinh theo quyết định số 115/QĐ- PTDTBT THCSMS, thành lập hội đồng tuyển sinh từ 10/6/2024 đến hết 26/7/2024 nhưng vẫn thực hiện tuyển sinh ngày 28/7/2028	14.028.612		14.028.612								
1		Chi thanh toán tiền tăng giờ chưa đúng số giờ giữa thời khóa biểu và bảng thanh toán số giờ đơn vị thanh toán chưa đúng số giờ thực tế đã được phê duyệt	2.951.874		2.951.874								
		TỔNG (2)	11.969.422	-	11.969.422								

Stt	Cơ quan/ Tổ chức/ cá nhân vi phạm	Nội dung vi phạm	Tổng giá trị vi		Kiến nghị xử lý								Ghi chú
			Tiền hoặc tài sản quy thành tiền (trđ)	Đất (m ²)	Kiến nghị thu hồi				Xuất toán	Giảm m	Xử lý khác		
					Về ngân sách nhà		Về cơ				Tiền (Tr.đ)	Tiền (Tr.đ)	
					Tiền (Tr.đ)	Nhà, đất (m ²)	Tiền (Tr.đ)	Đất (m ²)					
2	Trường PTDTB T TH& THCS Đào San	Chi chưa đảm bảo chế độ tiền thưởng theo Khoản 4, Điều 4 Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	9.569.422		9.569.422								
		Chi mua trang phục cho bảo vệ cơ quan chưa đảm bảo theo quy định tại Điều 4, Điều 14 Thông tư 08/2016/TT-BCA ngày 16/2/2016 của Bộ Công an	2.400.000		2.400.000								
3	Trường PTDTB T TH&THCS Tung	TỔNG (3)	12.822.731	-	12.822.731								
		Chi chưa đảm bảo chế độ tiền thưởng theo Khoản 4, Điều 4 Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024	5.697.289		5.697.289								
		Thanh toán chưa đúng số giờ dạy thực tế đối với 05 giáo viên	7.125.442		7.125.442								
		TỔNG CỘNG	52.592.122	-	52.592.122	-	-	-	-	-	-	-	-